

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30 – 6 – 2023
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Mỹ Liên.

Ông Nguyễn Văn Quốc.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Bùi Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Lê Thị Hồng Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị **N. T. T. D**, sinh năm 1990; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: khu phố 6, phường D.Đ, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** anh **T. Đ. K**, sinh năm 1990; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp B, xã L, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **N. T. T. D** trình bày:

Chị và anh **T. Đ. K** chung sống với nhau từ năm 2014, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Sau khi cưới, chị và anh K thuê nhà trọ tại khu phố khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh sinh sống và làm việc. Đến năm 2015, chị mang thai nên vợ chồng về nhà cha mẹ ruột của chị tại tỉnh Kiên Giang sinh sống. Sau khi chị sinh con được khoảng 01 tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên anh K về nhà cha mẹ ruột của anh tại tỉnh Hậu Giang sinh sống.

Năm 2017, chị và anh K hàn gắn tình cảm nên vợ chồng tiếp tục lên Tây Ninh thuê nhà trọ tại khu phố khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh sinh sống. Đến năm 2020, vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách. Ngoài ra, anh K không đi làm, không quan tâm đến vợ con mà còn nhậu nhẹt, say xỉn và mắng chửi, đánh đập vợ con nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Chị đã góp ý, khuyên can nhưng anh K không thay đổi nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2022 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về con chung: chị và anh K có 01 người con chung tên T. N. B. T, sinh ngày 07/5/2015, hiện đang do chị D nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T, chị không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị D trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – anh T. Đ. K đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án mà không có lý do, làm cho việc giải quyết vụ án kéo dài.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ các điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị N. T. T. D đối với anh T. Đ. K. Về con chung: giao cháu T. N. B. T, sinh ngày 07/5/2015 cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận chị D không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết. Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn – chị N. T. T. D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn – anh T. Đ. K đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị D, anh K là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị D, anh K chung sống năm 2014, do tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 92/2014, Quyền số 02/2014, ngày 21/7/2014. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị D trình bày, anh, chị chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng về quan điểm, tính cách và do anh K không tu chí làm ăn, không quan tâm đến vợ con, có hành vi mắng chửi, đánh đập chị D. Qua xác minh tại nơi chị D và anh K sinh sống xác định, chị D và anh K trước đây sống chung tại phòng trọ số 01, nhà trọ Q.A thuộc khu phố khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Trong quá trình chung sống, chị D và anh K thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, anh K có đánh đập chị D nên chị D đã chuyển sang thuê phòng trọ số 8 để ở, hiện vợ chồng không sống chung với nhau. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị D và anh K là có thật nhưng đến nay anh, chị vẫn không hàn gắn tình cảm được. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa xét xử sơ thẩm, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị D. Điều này chứng tỏ anh không có thiện chí đoàn tụ, không còn tôn trọng và quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa anh và chị D. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị D và anh K đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: anh, chị chung sống có 01 người con chung tên T. N. B. T, sinh ngày 07/5/2015. Khi ly hôn chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và qua tham khảo nguyện vọng của cháu T thì cháu T cũng có nguyện vọng được sống cùng với chị D. Do đó, cần giao cháu T cho chị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị D không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở anh K thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung: chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị D trình bày không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị N. T. T. D đối với anh T. Đ. K. Chị N. T. T. D được ly hôn với anh T. Đ. K.

2. Về con chung: giao cháu T. N. B. T, sinh ngày 07/5/2015 cho chị N. T. T. D được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: chị D trình bày không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: chị D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027078 ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận chị D đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: chị D, anh K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- Ủy ban nhân dân xã L, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Yên